



# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 160 + 161

Ngày 01 tháng 11 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### PHÂN VẤN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |             |   |    |
|-------------|---|----|
| 17-10-2022- | Quyết định số 3501/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi.   | 3  |
| 18-10-2022- | Quyết định số 3552/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.                                 | 26 |
| 18-10-2022- | Quyết định số 3554/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ. | 45 |

- 18-10-2022- Quyết định số 3555/QĐ-UBND v/v công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương. 66
- 18-10-2022- Quyết định số 3557/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao. 79
- 20-10-2022- Quyết định số 3567/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Chỉ thị số 06/2011/CT-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện tiết kiệm điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 88
- 20-10-2022- Quyết định số 3568/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Chỉ thị số 01/2013/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ an toàn công trình điện cao áp và an toàn điện trong nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 90

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3501/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa  
phương;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019  
của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của  
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14  
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại  
Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số  
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa  
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định  
số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ  
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

*Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại văn bản số 3345/UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi và Tờ trình số 8251/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7954/TTr-STNMT-QLĐ ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

d) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,88		3,30	32,43	7,48		1,69	1,87	4,21	3,71	55,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNV</b>	<b>13.081,40</b>	<b>233,46</b>	<b>387,25</b>	<b>540,32</b>	<b>556,23</b>	<b>466,88</b>	<b>931,93</b>	<b>324,97</b>	<b>378,85</b>	<b>802,70</b>	<b>452,85</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	886,84	2,90	0,92	2,69	14,71	3,21	220,48	0,72	0,10		12,00
2.2	Đất an ninh	CAN	63,75	1,23			0,43		1,08				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.178,11	4,64	27,86				136,69				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				50,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,69	1,45	0,39	0,92		21,85	36,33	2,41	4,04	0,66	2,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	564,43	12,54	11,70	3,65	34,92	6,55	6,71	4,59	8,08	3,18	8,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.772,43	79,26	225,19	337,33	275,60	307,22	309,45	174,35	207,88	230,50	221,82
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	2.709,50	53,72	167,25	156,29	172,93	92,84	193,96	112,93	141,58	156,63	130,31
-	Đất thủy lợi	DTL	865,01	2,19	29,31	102,68	47,50	48,10	73,20	34,00	47,07	23,23	71,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,10	2,06	0,19	1,41	0,29	0,63	0,22	0,22	0,43	2,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,49	0,26	0,18	0,17	0,11	8,40	0,27	0,12	4,04	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,78	13,71	4,80	3,40	21,17	3,68	3,48	4,64	4,42	8,18	6,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	116,23	0,93	0,99	2,37	5,43		2,69		3,01	2,53	2,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	46,79		12,87	0,18	9,06		0,40	0,10		1,53	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,85	0,73	0,05	0,04		0,06	0,08	0,02	0,04	0,13	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng kho chứa trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,07				6,52				0,08		0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	195,89			45,31	0,64	149,22	0,11			0,07	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,70	3,67	0,49	1,82	0,13	0,39	0,93	0,21	1,15	1,58	1,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	407,58	0,94	8,96	23,66	11,76	12,19	25,99	21,78	9,58	26,42	8,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93	0,10								3,24	
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,72	0,03					0,20	0,42	0,89	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,68	0,48	0,55	0,36	1,32	0,32	1,18	0,31	0,82	1,45	1,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	488,31	0,62					1,14			254,45	20,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.642,07		119,02	187,34	141,06	125,21	203,97	119,25	156,61	257,90	113,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,14	125,08					9,15				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	4,14	0,37	0,88	0,63	1,43	1,13	0,77	1,23	0,56	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,93	0,86	0,02	0,05			1,50			0,50	0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,10	0,26	0,96	0,57	0,04	1,10	3,07	0,34	0,10		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,64				37,52					52,49	60,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,12			6,52				22,22		1,01	10,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,85		0,27				0,05				
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		<b>33.362,77</b>	<b>382,41</b>	<b>1.026,96</b>	<b>1.981,04</b>	<b>1.573,28</b>	<b>1.705,84</b>	<b>2.772,24</b>	<b>1.194,84</b>	<b>1.776,47</b>	<b>2.107,71</b>	<b>1.732,89</b>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	4.623,84	382,41				781,36	1.811,83				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.219,10		173,88	1.020,43	62,81	51,66		449,30	883,24	257,04	1.167,46
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	743,77									349,85	162,29
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.491,43		38,70		77,10	145,76	260,99				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	304,59						304,59				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	16.980,04		814,37	960,61	1.433,37	727,06	394,83	745,54	893,23	1.500,82	403,13
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
-----	----------------------	----	----------------	-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--





STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93									0,33		13,25
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,32	0,68	0,05		0,37	0,28	0,30	0,41	0,15	0,02	0,97
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,68	0,87	0,72	0,62	0,28	0,95	0,34	1,15	0,34	2,33	1,25	0,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	488,31	0,61		0,20				0,03			209,97	0,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.642,07	342,34	122,40	224,91	196,42	274,72	270,20	129,33	261,74	227,67	85,51	83,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,14									130,92		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	1,03	0,48	0,84	0,30	0,44	1,17	0,36	1,34	0,30	1,03	3,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,93		2,19					0,94				0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,10	1,06	0,78	0,08	1,69	0,83	0,84	0,03	0,47	0,89		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,64	275,42	41,99	142,47	7,09		74,14	15,05	132,86		64,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,12			3,18	0,01					2,20	8,70	0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,85						0,49				2,04	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		<b>33.362,77</b>	<b>2.060,35</b>	<b>677,72</b>	<b>1.638,44</b>	<b>904,31</b>	<b>2.943,53</b>	<b>1.930,69</b>	<b>548,10</b>	<b>1230,95</b>	<b>1575,40</b>	<b>1.898,50</b>	<b>1.701,09</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>												
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>												
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4.623,84</b>					<b>419,26</b>				<b>1.228,99</b>		
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực</b>	<b>KNN</b>	<b>9.219,10</b>	<b>200,97</b>		<b>360,53</b>		<b>977,72</b>	<b>1.019,10</b>				<b>1.058,66</b>	<b>1.536,29</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)													
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN												
6	Khu du lịch	KDL	743,77										231,62	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.491,43	168,08	176,56			573,68	50,54					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	304,59											
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	16.980,04	1.691,29	501,16	1.277,91	904,31	972,87	861,04	548,10	1.230,95	346,42	608,22	164,80
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>836,27</b>	<b>0,47</b>	<b>70,78</b>	<b>50,91</b>	<b>107,75</b>	<b>123,66</b>	<b>17,24</b>	<b>23,41</b>	<b>13,64</b>	<b>2,23</b>	<b>2,48</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	298,19		57,32		48,20	47,58	10,95	13,44	10,27		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			29,69			1,97	0,45	11,23	10,22		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,67	0,05	8,21	0,58	25,41	8,41	1,40	2,74	1,71	0,82	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	417,46	0,42	4,87	50,33	34,14	67,67	4,84	7,23	1,65	1,41	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74		0,39				0,05				
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>107,39</b>	<b>1,20</b>	<b>1,00</b>		<b>6,88</b>	<b>28,99</b>	<b>3,88</b>	<b>1,54</b>	<b>0,25</b>	<b>0,01</b>	<b>0,40</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,89						0,87				
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,13										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Ninh Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,57		0,04				1,52				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71				0,11						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,08		0,60		1,50	26,36	1,16	1,09	0,25		0,05
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	41,09		0,01		0,11	21,97					
-	Đất thủy lợi	DTL	12,18		0,58		1,28	4,39	1,16	1,05	0,25		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11				0,11						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DIT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,59							0,04			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thành	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00										0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	0,03											
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,17		0,36		2,36	2,63	0,34	0,05		0,01	0,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20	1,20										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,59				2,91							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,63							0,40				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>836,27</b>	<b>27,73</b>	<b>4,84</b>	<b>7,59</b>	<b>25,15</b>	<b>5,45</b>	<b>94,06</b>	<b>46,79</b>	<b>4,72</b>	<b>25,63</b>		<b>181,74</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	298,19	8,64	0,30	1,50	13,72	2,35	48,62	22,55	0,18	12,58		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					<i>11,69</i>		<i>45,68</i>	<i>3,45</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,67	8,96	4,28	3,23	1,75	2,68	27,75	1,02	4,22	12,85		0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	417,46	10,13	0,26	2,78	9,16	0,24	17,42	22,89	0,32	0,20		181,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74				0,52	0,18	0,26	0,34				
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21			0,08								0,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>107,39</b>	<b>4,15</b>	<b>6,08</b>	<b>10,08</b>	<b>21,45</b>	<b>1,99</b>	<b>10,65</b>	<b>2,41</b>	<b>5,15</b>	<b>0,60</b>		<b>0,68</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,89				19,02							
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,13		0,03			1,10						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,57		0,01									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	1,07	0,02	0,01	0,10	0,17	0,89		0,04	0,30		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất chợ	DCH	0,03		0,03								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,17	0,12	1,21	0,55	1,96	0,39	0,44	0,34	0,49	0,30	0,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01				0,002				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42							0,42			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,59	2,71	0,05		0,19		6,41	0,33			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,63			0,23							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>819,08</b>	<b>15,41</b>	<b>81,33</b>	<b>11,45</b>	<b>124,39</b>	<b>8,58</b>	<b>24,64</b>	<b>29,85</b>	<b>20,80</b>	<b>20,64</b>	<b>8,66</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	269,95		58,06	1,04	49,12	2,46	11,18	13,67	10,96	0,94	0,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>114,39</i>		<i>29,69</i>			<i>1,97</i>	<i>0,45</i>	<i>11,23</i>	<i>10,22</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,56	4,06	13,81	6,38	32,12	4,40	5,37	6,75	6,85	6,81	3,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	338,75	11,35	9,02	3,82	43,15	1,72	8,05	9,42	2,98	12,80	3,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,28		0,44	0,01	0,00		0,05	0,01		0,09	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44			0,20							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>140,30</b>		<b>6,37</b>	<b>1,00</b>	<b>5,91</b>	<b>45,37</b>	<b>1,86</b>		<b>5,61</b>	<b>0,91</b>	<b>12,20</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,03		6,27		5,91		1,86		5,61	0,91	12,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37					45,37					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,67			1,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/LMU											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú	
	lâm muối													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,23		0,10									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	179,14											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>819,08</b>	<b>41,11</b>	<b>31,75</b>	<b>34,33</b>	<b>37,55</b>	<b>24,31</b>	<b>146,81</b>	<b>54,39</b>	<b>17,65</b>	<b>29,73</b>	<b>7,29</b>	<b>48,42</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	269,05	9,67		3,25	14,61	8,73	50,25	22,90	0,73	10,24	0,44	
	<i>Trong đó: Đất chuyên</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>114,39</i>				<i>11,69</i>		<i>45,68</i>	<i>3,45</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phù Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phù Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>trồng lúa nước</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,56	12,51	8,94	12,88	9,88	8,18	33,17	5,61	9,36	16,05	1,26	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	338,75	18,93	22,81	18,12	12,32	7,22	63,07	25,54	7,49	3,44	5,54	47,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,28				0,75	0,18	0,28	0,34	0,08		0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44			0,08			0,03					0,13
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>140,30</b>			<b>4,53</b>	<b>6,08</b>	<b>17,42</b>	<b>14,37</b>	<b>9,21</b>	<b>6,81</b>		<b>2,66</b>	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,03			4,53	6,08	17,42	14,37	9,21	5,02		2,66	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,67								1,67			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang	HNK/NTS	0,23								0,13			



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	đất nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	179,14	55,83	13,00					0,01		110,30		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2022:** Trên địa bàn huyện Củ Chi không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3552/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2018/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 10301/TTr-SGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2022,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này 03 quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục hành chính có số thứ tự II.10 tại Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 và số thứ tự B.6, B.7 ban hành kèm theo Quyết định 2059/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3552/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ**

<b>STT</b>	<b>TÊN QUY TRÌNH TTHC</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<b>Lĩnh vực giao thông đường thủy</b>		
1.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
<b>Lĩnh vực giao đường bộ</b>		
2.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	
3.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	

**QUY TRÌNH 01****Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3552/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố).

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa (theo mẫu).	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp.	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa - Trung tâm Quản lý đường thủy, địa chỉ: 314 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1	01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	70.000 VNĐ/1 lần cấp

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Nộp hồ sơ</b>	Tổ chức, công dân	Giờ hành chính	Theo mục I	Tổ chức, công dân nộp hồ sơ theo mục I (nộp trực tiếp)
	<b>Kiểm tra hồ sơ</b>	Bộ phận Một cửa		Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: Lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ

<b>Bước công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Hồ sơ/Biểu mẫu</b>	<b>Diễn giải</b>
					sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập phiếu từ chối tiếp nhận hồ sơ theo BM 03
B2	<b>Tiếp nhận hồ sơ</b>	Bộ phận Một cửa	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển giao hồ sơ đến Phòng Đăng ký - Đăng kiểm phương tiện thủy
B3	<b>Phân công thụ lý hồ sơ</b>	Lãnh đạo Phòng Đăng ký - Đăng kiểm phương tiện thủy	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01	Phòng chuyên môn phân công chuyên viên thụ lý, thẩm định hồ sơ
B4	<b>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC</b>	Chuyên viên Phòng Đăng ký - Đăng kiểm phương tiện thủy	02 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Tờ trình, dự thảo giấy chứng nhận xóa Đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời (nếu có)	Chuyên viên thụ lý căn cứ các yêu cầu, điều kiện tiến hành thẩm định hồ sơ: Lập tờ trình đề xuất giải quyết TTHC, dự thảo giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời từ chối nêu rõ lý do -Trình lãnh đạo Phòng xem xét

<b>Bước công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Hồ sơ/Biểu mẫu</b>	<b>Diễn giải</b>
B5	<b>Xem xét, trình ký</b>	Lãnh đạo Phòng Đăng ký - Đăng kiểm phương tiện thủy	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời (nếu có).	- Lãnh đạo phòng xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời. - Trình lãnh đạo Sở (Trung tâm) duyệt ký
B6	<b>Duyệt ký</b>	Lãnh đạo Sở (Trung tâm Quản lý đường thủy)	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời (nếu có).	- Xem xét hồ sơ, ký giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời.
B7	<b>Phát hành văn bản</b>	Chuyên viên thụ lý	02 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 - Dự thảo giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời (nếu có).	Photo, đóng dấu, phát hành giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy hoặc văn bản trả lời (nếu có). Chuyển đến Bộ phận một cửa của Trung tâm.
B8	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi</b>	Bộ phận Một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	-Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân -Thống kê, theo dõi lưu hồ sơ theo quy định

#### IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ
4	BM 04	Mẫu đơn đề nghị xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa

#### V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ
4	BM 04	Mẫu đơn đề nghị xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa
5	//	Sổ theo dõi hồ sơ
6	//	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
7	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành

#### VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÓA ĐĂNG KÝ**  
**PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

**Kính gửi:** .....

- Tổ chức, cá nhân đăng ký:.....

(Đại diện cho các đồng sở hữu ..... )

- Trụ sở chính (1): .....

- Điện thoại: ..... Email: .....

**Đề nghị cơ quan xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa**  
**với đặc điểm cơ bản như sau:**

Tên phương tiện: ..... Số đăng ký: .....

Công dụng: ..... Ký hiệu thiết kế: .....

Năm và nơi đóng: .....

Cấp tàu: ..... Vật liệu vỏ: .....

Chiều dài thiết kế:..... m Chiều dài lớn nhất: ..... m

Chiều rộng thiết kế:..... m Chiều rộng lớn nhất:..... m

Chiều cao mạn: ..... m Chiều chìm:..... m

Mạn khô: ..... m Trọng tải toàn phần:..... tấn

Số người được phép chở:..... người Sức kéo, đẩy:..... tấn

Máy chính (Số lượng, kiểu, nước sản xuất, công suất:.....

Máy phụ (Nếu có): .....

Nay đề nghị..... xóa đăng ký phương tiện trên.

Lý do xóa đăng ký: .....

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện trên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

..... ngày.....tháng.....năm 20.....  
**CHỦ PHƯƠNG TIỆN <sup>(2)</sup>**

*(1) Địa chỉ chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú đối với trường hợp chủ phương tiện là cá nhân chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký tạm trú tại địa phương.*

*(2) Nếu chủ phương tiện là tổ chức, phải có người đại diện tổ chức ký tên, đóng dấu.*

**QUY TRÌNH 02**

**Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3552/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy đề nghị gia hạn (theo mẫu)	01	Bản chính
02	Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ VIỆC**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa - Sở Giao thông Vận tải TPHCM, địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Nộp hồ sơ</b>	Đơn vị kinh doanh vận tải	Giờ hành chính	Theo mục I	Đơn vị kinh doanh vận tải theo mục I (nộp trực tiếp)
	<b>Kiểm tra hồ sơ</b>	Bộ phận Một cửa		BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ

<b>Bước công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Hồ sơ/Biểu mẫu</b>	<b>Diễn giải</b>
					và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B2	<b>Tiếp nhận hồ sơ, chuyển phòng chuyên môn</b>	Bộ phận Một cửa	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển giao hồ sơ đến Phòng chuyên môn
B3	<b>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC</b>	Chuyên viên phòng Quản lý Vận tải đường bộ	04 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo giấy phép hoặc văn bản từ chối	- Cán bộ chuyên môn thụ lý căn cứ các yêu cầu, điều kiện tiến hành thẩm định hồ sơ. - Tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý, dự thảo giấy phép hoặc văn bản từ chối cấp phép, nêu rõ lý do - Trình lãnh đạo Phòng xem xét
B4	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Quản lý Vận tải đường bộ	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo Giấy phép hoặc văn bản từ chối	- Lãnh đạo phòng xem xét hồ sơ, ký nháy vào giấy phép hoặc Văn bản từ chối. - Chuyển trình lãnh đạo Sở duyệt ký.
B5	<b>Ký duyệt</b>	Lãnh đạo Sở	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Giấy phép hoặc Văn bản từ chối	Lãnh đạo Sở xem xét ký ban hành giấy phép hoặc Văn bản từ chối

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B6	<b>Ban hành văn bản</b>	Văn thư Văn phòng Sở	01 giờ làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Photo, đóng dấu giấy phép hoặc Văn bản từ chối</li> <li>- Chuyển giấy phép hoặc Văn bản từ chối đến Bộ phận một cửa của Sở.</li> <li>- Chuyển hồ sơ theo mục I đến Phòng Quản lý Vận tải đường bộ</li> </ul>
B7	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân</li> <li>- Thống kê, theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định</li> </ul>

#### IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

#### V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

5	//	Số theo dõi hồ sơ
6	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành

## VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Luật số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc Hội về Giao thông đường bộ.

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.

BM 04

Mẫu số 08. Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM**  
**REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải .....

To: Department of Transport of.....

1. Người xin gia hạn (Applicant Name): .....
2. Địa chỉ (Address): .....
3. Số điện thoại (Telephone number): ..... số Fax (Fax number) .....
4. Địa chỉ Email (Email address): .....
5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia - Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ..... được cấp bởi (issued by) ..... vào ngày (on the date of) .....
6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport pennit): .....
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)....
8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ..... ngày, từ ngày ..... đến ngày .....

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from ..... until .....

9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):
  - a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).
  - b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport*).

....., ngày ... tháng ... năm ...  
Place, ..... (dd/mm/yyyy)

**Người xin gia hạn**  
**(Applicant Name)**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)  
(Signature and full name)

**QUY TRÌNH 03**

**Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3552/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy đề nghị gia hạn (theo mẫu)	01	Bản chính
02	Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ VIỆC**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận một cửa - Sở Giao thông Vận tải TPHCM, địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, Bến Nghé, Quận 1	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Nộp hồ sơ</b>	Đơn vị kinh doanh vận tải	Giờ hành chính	Theo mục I	Đơn vị kinh doanh vận tải theo mục I (nộp trực tiếp)
	<b>Kiểm tra hồ sơ</b>	Bộ phận Một cửa		BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo



<b>Bước công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Hồ sơ/Biểu mẫu</b>	<b>Diễn giải</b>
					BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B2	<b>Tiếp nhận hồ sơ, chuyển phòng chuyên môn</b>	Bộ phận Một cửa	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển giao hồ sơ đến Phòng chuyên môn
B3	<b>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC</b>	Chuyên viên phòng Quản lý Vận tải đường bộ	04 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo giấy phép hoặc văn bản từ chối	- Cán bộ chuyên môn thụ lý căn cứ các yêu cầu, điều kiện tiến hành thẩm định hồ sơ. - Tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý, dự thảo giấy phép hoặc văn bản từ chối cấp phép, nêu rõ lý do - Trình lãnh đạo Phòng xem xét
B4	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Quản lý Vận tải đường bộ	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo Giấy phép hoặc văn bản từ chối	- Lãnh đạo phòng xem xét hồ sơ, ký nháy vào giấy phép hoặc Văn bản từ chối. - Chuyển trình lãnh đạo Sở duyệt ký.
B5	<b>Ký duyệt</b>	Lãnh đạo Sở	01 giờ làm việc	Theo mục I BM 01 Giấy phép hoặc Văn bản từ chối	Lãnh đạo Sở xem xét ký ban hành giấy phép hoặc Văn bản từ chối

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B6	<b>Ban hành văn bản</b>	Văn thư Văn phòng Sở	01 giờ làm việc	Hồ sơ đã được phê duyet	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Photo, đóng dấu giấy phép hoặc Văn bản từ chối</li> <li>- Chuyển giấy phép hoặc Văn bản từ chối đến Bộ phận một cửa của Sở.</li> <li>- Chuyển hồ sơ theo mục I đến Phòng Quản lý Vận tải đường bộ</li> </ul>
B7	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân</li> <li>- Thống kê, theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định</li> </ul>

#### IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

#### V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

5	//	Sổ theo dõi hồ sơ
6	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành

## VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Luật số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc Hội về Giao thông đường bộ.

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.

**Mẫu số 07. Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIẠN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM**

**REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải .....

To: Department of Transport of.....

1. Người xin gia hạn (Applicant Name): .....

2. Địa chỉ (Address): .....

3. Số điện thoại (Telephone number): ..... số Fax .....

(Fax number) .....

4. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào số (Laos - Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ..... được cấp bởi (issued by) ..... vào ngày (on the date of) .....

5. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):....

6. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)...

7. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam trong thời gian .... ngày, từ ngày ... đến ngày .....

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from ..... until .....

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Lào (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Laos on cross-border transport*).

....., ngày ... tháng ... năm...

Place, ..... (dd/mm/yyyy)

**Người xin gia hạn  
(Applicant Name)**

(Ký, ghi rõ họ và tên)  
(Signature and full name)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3554/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực  
hoạt động khoa học và công nghệ, Tiêu chuẩn đo lường chất lượng  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố tại Tờ trình số 3020/TTr - SKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 12 (mười hai) thủ tục hành chính lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ gồm: 02 (hai) thủ tục hành chính mới, 01 (một) thủ tục hành chính thay thế, 03 (ba) thủ tục

hành chính sửa đổi, và 06 (sáu) thủ tục hành chính bãi bỏ (trong đó có 02 (hai) thủ tục hành chính bãi bỏ do được thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục sau:

- Thủ tục hành chính có thứ tự A.I.3, A.I.5, B.6, B.7, B.9, B.10, B.11 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 5692/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thủ tục hành chính có thứ tự I.1, I.2 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 5544/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b>						
1.	Thủ tục kiểm tra Nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	- Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; theo kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (263 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;	Kết quả thực hiện TTHC: vẫn bản từ chối nêu rõ lý do.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>quy định của pháp luật: Xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;</li> <li>- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (hiệu lực từ 09 tháng 11 năm 2018);</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 3727/QĐ-BKHHCN ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, thủ tục hành</li> </ul>	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
2.	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Chi cục thông báo bằng văn bản yêu cầu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo</p>	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP.HCM - 263 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TPHCM	Không	<p>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số</p>	<p>1. Phí, Lệ phí: Không.</p> <p>2. Kết quả thực hiện TTHC: văn bản từ chối có nêu rõ lý do.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>đăng ký; đơn vị tính.</p> <p>Trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng, Chi cục phải thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu.</p>			<p>132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;</p> <p>- Quyết định số 3727/QĐ-BKHHCN ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THÉ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>						
1	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Khoa học và Công nghệ (số 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên của tổ chức khoa học và công nghệ: 1.000.000 đồng.</li> <li>- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức khoa học và công nghệ: 1.000.000 đồng.</li> <li>- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ: 1.500.000 đồng.</li> <li>- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi vốn của tổ chức khoa học và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;</li> <li>- Thông tư số 03/2014/TT-BKH-CN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;</li> <li>- Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm</li> </ul>	Kết quả thực hiện TTHC: văn bản từ chối có nêu rõ lý do

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>công nghệ: 1.500.000 đồng.</p> <p>- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu của tổ chức khoa học và công nghệ: 1.000.000 đồng.</p> <p>- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ: 2.000.000 đồng.</p>	<p>2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ;</p> <p>- Quyết định số 819/QĐ-BKHHCN ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	

**C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng</b>						
1.	Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	- Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản đề nghị	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (263 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	150.000 đồng	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 ngày 11 năm 2007; - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05	1. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bổ sung mẫu “Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy” theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 2. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ Công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất) bao gồm: - Bản công bố hợp quy (theo mẫu 2.CBHC/HQ – Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền huỷ bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.</p> <p>- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp quy để xử lý như sau:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Chi cục ban</p>			<p>năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số</p>	<p>tư số 02/2017/TT-BKHCN) (Bản chính);</p> <p>- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau (Bản chính):</p> <p>+ Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;</p> <p>+ Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất;</p> <p>+ Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>+ Kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của tổ chức thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;</p> <p>+ Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>+ Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. (Theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư 28/2012/TT-BKHCN. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp hoặc có giá trị 03 (ba) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp quy (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy).</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ</p>			<p>28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số</p>	<p>phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.</p> <p>3. Kết quả thực hiện: bổ sung văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.			74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ; - Quyết định số 688/QĐ-BKHHCN ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
2.	Thủ tục Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	- Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn,	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (263 Điện Biên Phủ, phường	150.000 đồng	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu	Kết quả thực hiện: bổ sung văn bản trả lời và nêu rõ lý do.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.</p> <p>Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền huỷ bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.</p> <p>- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm)</p>	<p>Võ Thị Sáu, Quận 3)</p>		<p>chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn để xử lý như sau:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ và hợp lệ, Chi cục ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn. (Theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN). Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn có giá trị theo giá trị</p>			<p>2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;</p> <p>- Quyết định số 688/QĐ-BKHHCN ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>của giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn về lý do không tiếp nhận hồ sơ</p>				
3.	Thủ tục Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	- Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (263 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	150.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</li> <li>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Nghị định số</li> </ul>	Kết quả thực hiện: bổ sung văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.</p> <p>Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.</p> <p>- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố</p>			<p>132/2008/            ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>hợp chuẩn, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn để xử lý như sau:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ và hợp lệ, Chi cục ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn. (Theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN). Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn có giá trị 03 (ba) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo</p>			<p>công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;</p> <p>- Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>đánh giá hợp chuẩn (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp chuẩn).</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn về lý do không tiếp nhận hồ sơ</p>				

## D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

### D1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	<b>Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ</b>	
1.	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	- Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ;
2.	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	- Quyết định số 791/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục bị bãi bỏ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ.
3.	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Tổ chức khoa học và công nghệ (ngoại trừ trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ tỉnh thành nơi đã được cấp giấy chứng nhận sang tỉnh thành khác dẫn đến thay đổi cơ quan cấp giấy chứng nhận)	- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013; - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;
4.	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Tổ chức khoa học và công nghệ (áp dụng đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ tỉnh thành nơi đã được cấp giấy chứng nhận sang tỉnh thành khác dẫn đến thay đổi cơ	- Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ;  - Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức

STT	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	quan cấp giấy chứng nhận)	năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. (Được thay thế bởi thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ)

## D2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	<b>Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</b>	
1.	Thủ tục Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 1310/QĐ-BKHHCN ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</li> </ul>
2.	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường.</li> </ul>



STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
		<p>- Quyết định số 1310/QĐ-BKHHCN ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3555/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 5747/TTr-SCT ngày 06 tháng 10 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 10 thủ tục hành chính lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương gồm 01 thủ tục hành chính mới và 09 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục có số thứ tự: B.1.III.1, B.1.III.2, B.1.III.3, C.1.IV.1, C.1.IV.2, C.1.IV.3, C.1.IV.4, C.1.IV.5, C.1.IV.6 tại Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL	Ghi chú
<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (01 TTHC)</b>						
1	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	05 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.  Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của	Thành phần hồ sơ:  Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu; trường hợp giấy chứng nhận bị thất lạc, hỏng cụ thể như sau:  * Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy tiếp nhận thông báo bán lẻ xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ: hồ sơ chứng minh việc thay đổi thông tin

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL	Ghi chú
					<p>Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	<p>* Trường hợp Giấy tiếp nhận bị thất lạc, hỏng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ theo Mẫu.</li> <li>- Bản sao Giấy xác nhận làm thương nhân kinh doanh xăng dầu theo các loại hình tương ứng theo quy định tại Nghị định này.</li> <li>- Bản sao Chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy của nhân viên kinh doanh trực tiếp.</li> <li>- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.</li> </ul>

**B. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (09 TTHC)</b>						
1	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	15 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Phí thẩm định 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	Thời gian giải quyết rút ngắn từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	15 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	Thời gian giải quyết rút ngắn từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc
3	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng	15 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm	Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày	Thời gian giải quyết rút ngắn từ 30 ngày làm việc còn 15

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
	dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.		Trung, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	kinh doanh/lần thẩm định	<p>03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	ngày làm việc
4	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	15 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu,	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT</p>	Thời gian giải quyết rút ngắn từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
			Quận 3)		<p>ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	15 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu,	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ</p>	Thời gian giải quyết rút ngắn từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
			Quận 3)		<p>Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	
6	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	15 ngày làm việc	Sở Công Thương (163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng</p>	Thời gian giải quyết rút ngắn từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
					<p>Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	
7	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
					<p>83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
					<p>83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc	Sở Công Thương (địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	<p>Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
					<p>83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3557/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 4349 /TTr-SVHTT ngày 03 tháng 10 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 10 thủ tục hành chính lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao, gồm: 01 thủ tục hành chính mới, 01 thủ tục hành chính sửa đổi, 02 thủ tục hành chính thay thế và 06 thủ tục hành chính bị bãi bỏ (trong đó có 03 thủ tục hành chính bãi bỏ do được thay thế).

Danh mục của thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung liên quan đến các thủ tục:

Các thủ tục có thứ tự II.II.1, II.II.2, II.II.3, II.II.4, II.II.5, II.II.6 ban hành kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao.

Thủ tục hành chính thứ tự II.5 ban hành kèm theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN  
THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3557/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn</b>						
1.	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</li> <li>- Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>	Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Văn hóa và Thể thao (theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn)

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn</b>						
1.	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp,	15 ngày làm việc kể từ	Sở Văn hóa và Thể thao	Không	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy	Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Văn hóa và Thể thao (theo

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	người mẫu	ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.		<p>định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> <li>– Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết các thủ tục hành chính và thực hiện nội dung quản lý Nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</li> </ul>	Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết các thủ tục hành chính và thực hiện nội dung quản lý Nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động nghệ thuật biểu diễn).

### C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn</b>						
1.	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên	05 ngày làm việc kể	Sở Văn hóa và Thể thao	- Phí thẩm định: Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật	– Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12	Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Văn hóa và Thể

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.	biểu diễn như sau:		<p>năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</p> <p>– Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác.</p> <p>– Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa,</p>	thao (theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết các thủ tục hành chính và thực hiện nội dung quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động nghệ thuật biểu diễn).
Số TT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)	1	Đến 50 phút	1.500.000		
2	Từ 51 đến 100 phút	2.000.000	3	Từ 101 đến 150 phút	3.000.000		
4	Từ 151 đến 200 phút	3.500.000	5	Từ 201 phút trở lên	5.000.000		
<p><b>Trường hợp miễn phí</b></p> <p>Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia.</p> <p>Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác bao gồm: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ</p>	<p>Thể thao và Du lịch.</p> <p>– Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết các thủ tục hành chính và thực hiện nội dung quản lý Nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.		
2.	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Văn hóa và Thể thao - 164 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</li> <li>- Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> <li>- Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố</li> </ul>	Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Văn hóa và Thể thao (theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết các thủ tục hành chính và thực hiện nội dung quản lý Nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động nghệ thuật biểu diễn).

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Sở Văn hóa và Thể thao giải quyết các thủ tục hành chính và thực hiện nội dung quản lý Nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	

#### D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương.	– Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. – Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Thủ tục cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	(Được thay thế bởi Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
3	Thủ tục cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
4	Thủ tục đề nghị chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.</li> <li>- Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</li> </ul>
5	Thủ tục cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	
6	Thủ tục thông báo nội dung chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3567/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ Chỉ thị số 06/2011/CT-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện tiết kiệm điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3347/TTr-SCT ngày 22 tháng 6 năm 2022 về ban hành quyết định bãi bỏ Chỉ thị số 06/2011/CT-*



*UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Bãi bỏ văn bản**

Bãi bỏ toàn bộ Chỉ thị số 06/2011/CT-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện tiết kiệm điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3568/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ Chỉ thị số 01/2013/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ an toàn công trình điện cao áp và an toàn điện trong nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2021-2026;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3317/TTr-SCT ngày 21 tháng 6 năm 2022 về ban hành quyết định bãi bỏ Chỉ thị số 01/2013/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Bãi bỏ văn bản**

Bãi bỏ toàn bộ Chỉ thị số 01/2013/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ an toàn công trình điện cao áp và an toàn điện trong nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng